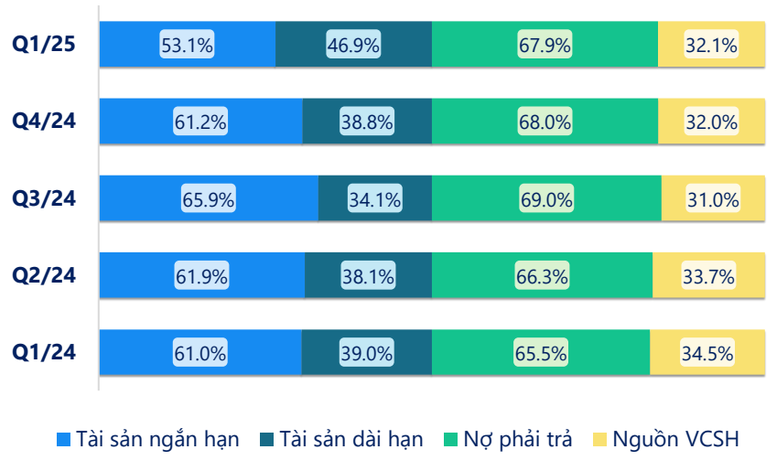
FireAnt

CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	56,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,800
SL cổ phiếu LH	19,999,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,130
P/E	52.1
EPS	1,084

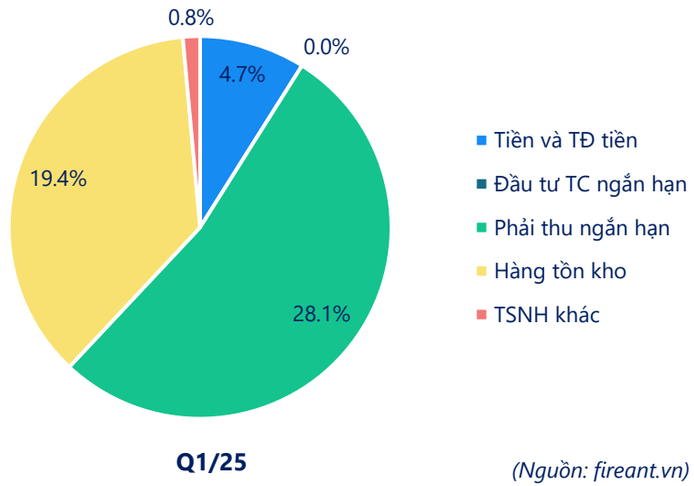
	YTD	1T	3T	6T
GMA	-12.7%	-12.7%	-12.7%	5.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



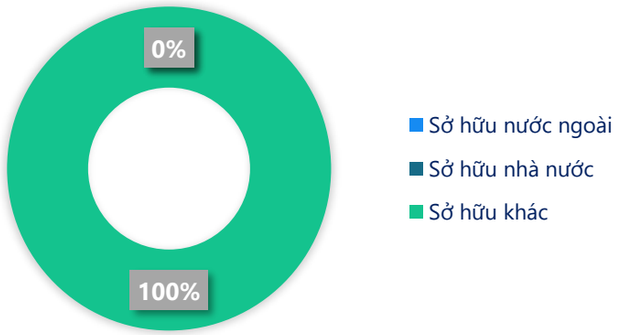
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



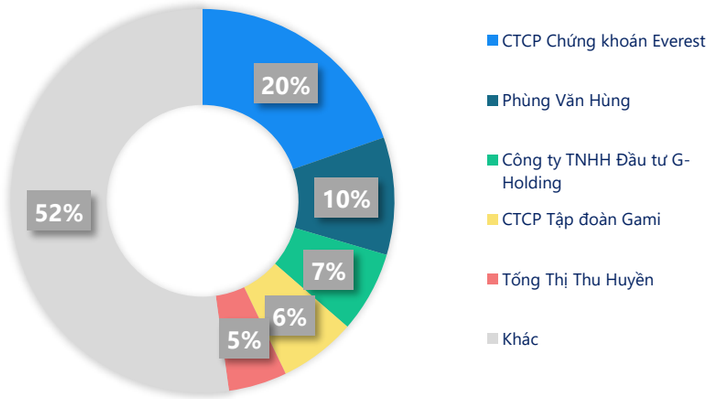
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



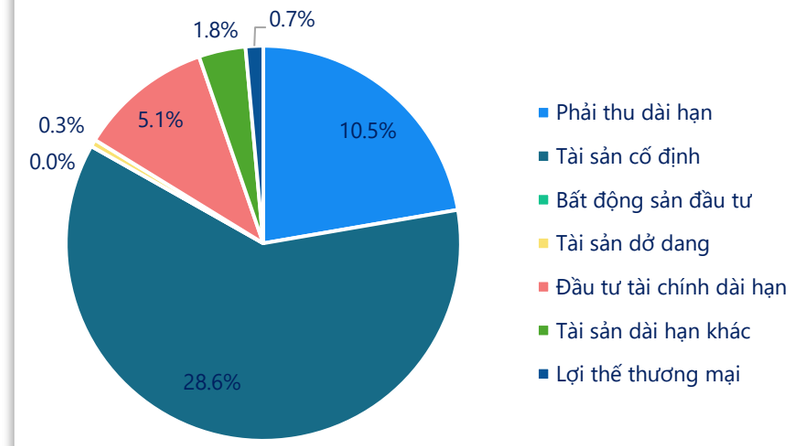
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

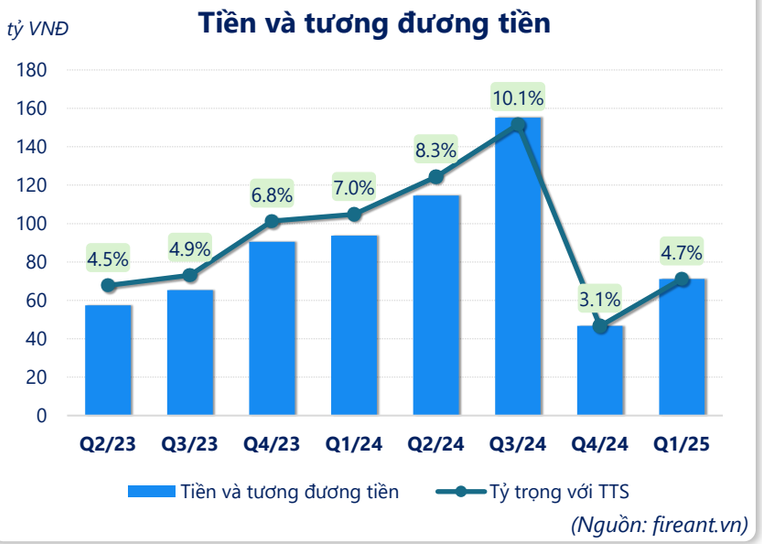


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

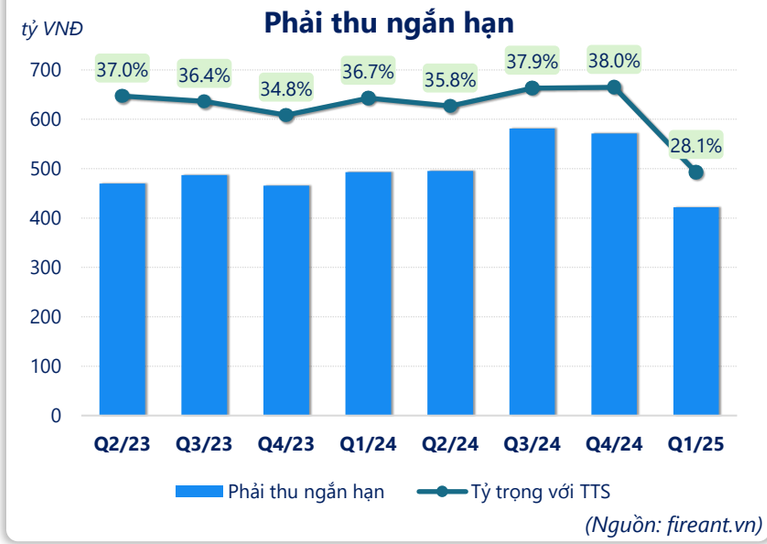
CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

Tiền và tương đương tiền



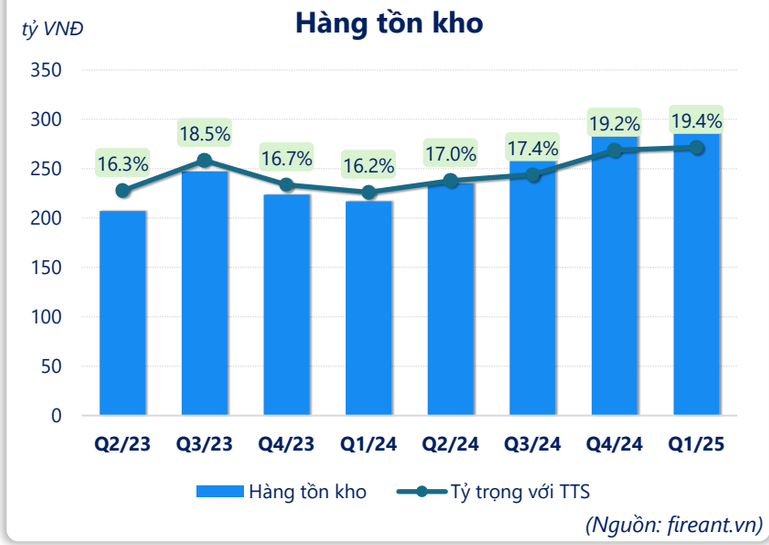
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



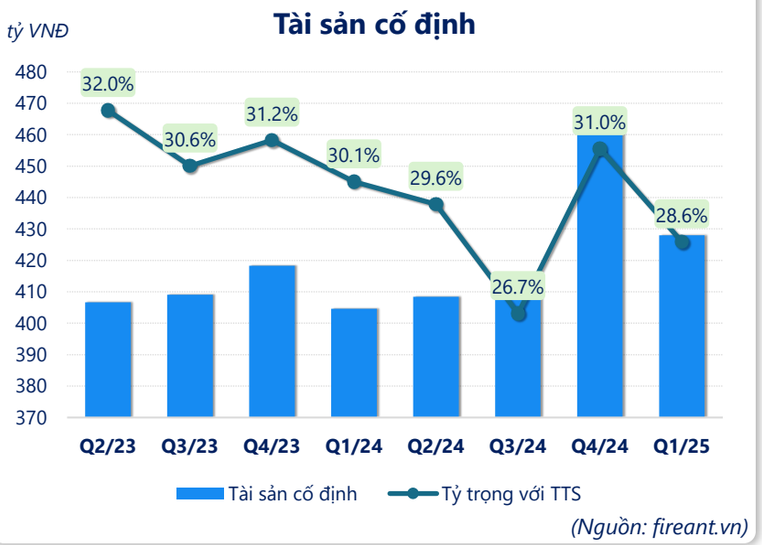
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



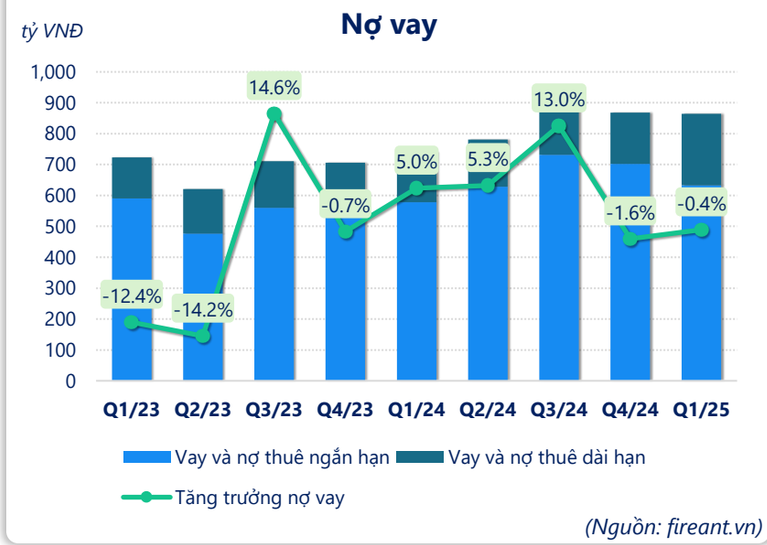
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



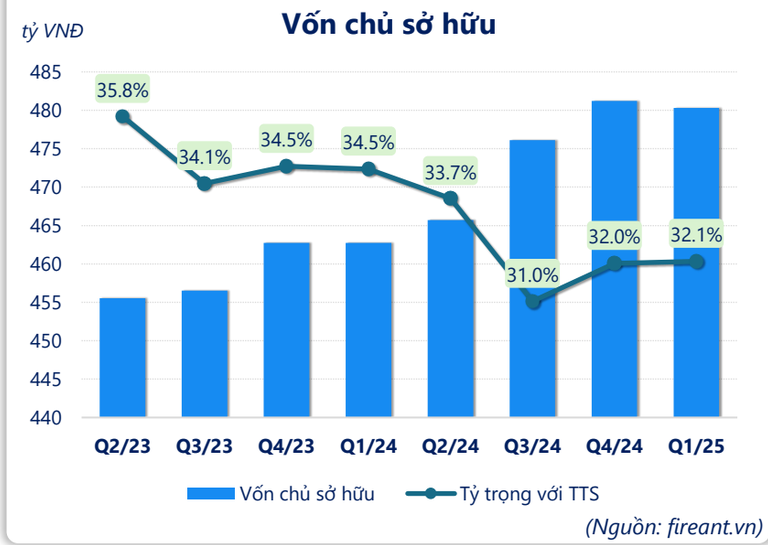
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

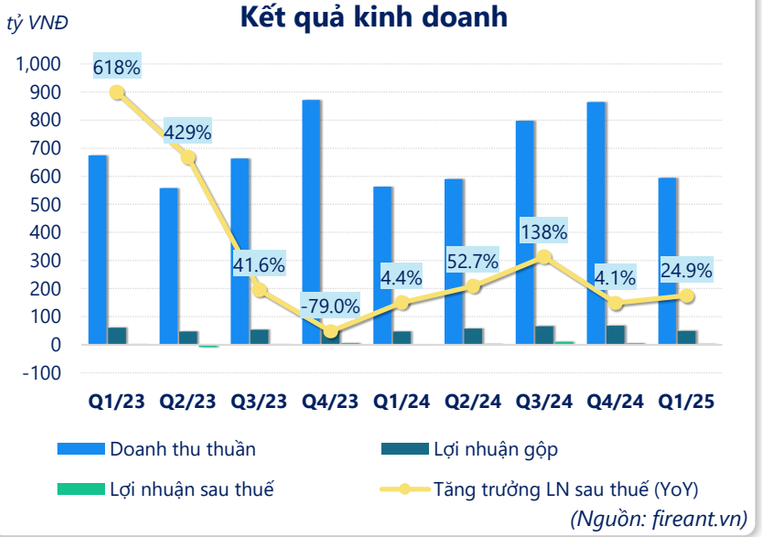


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

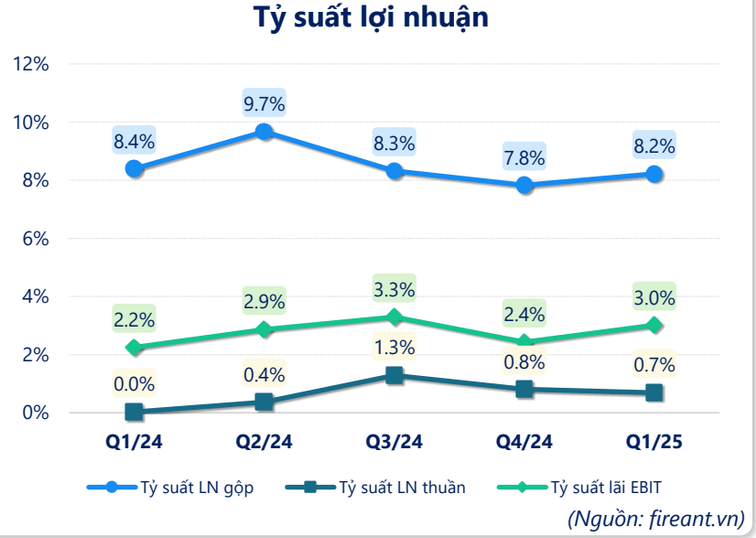
CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

Kết quả kinh doanh



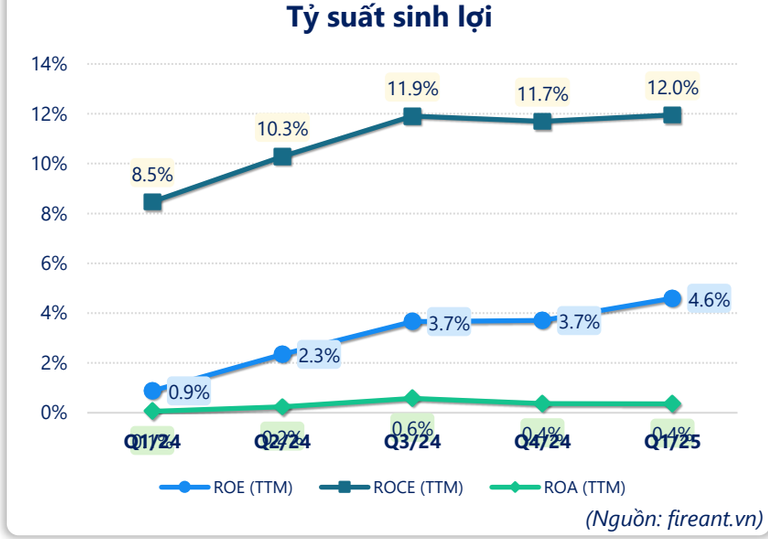
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



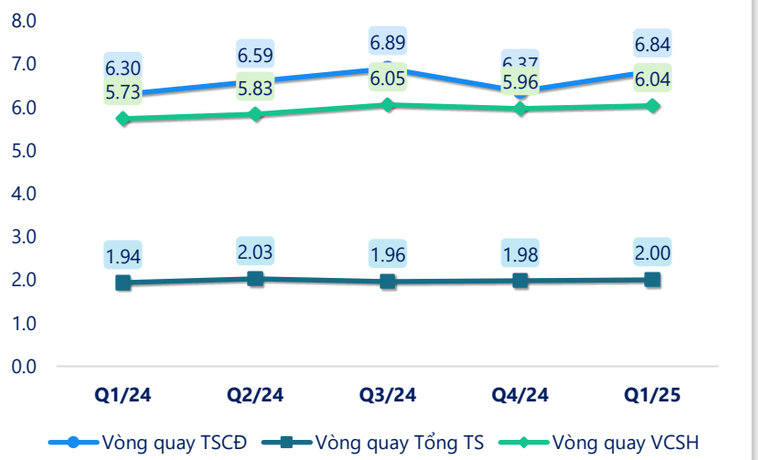
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



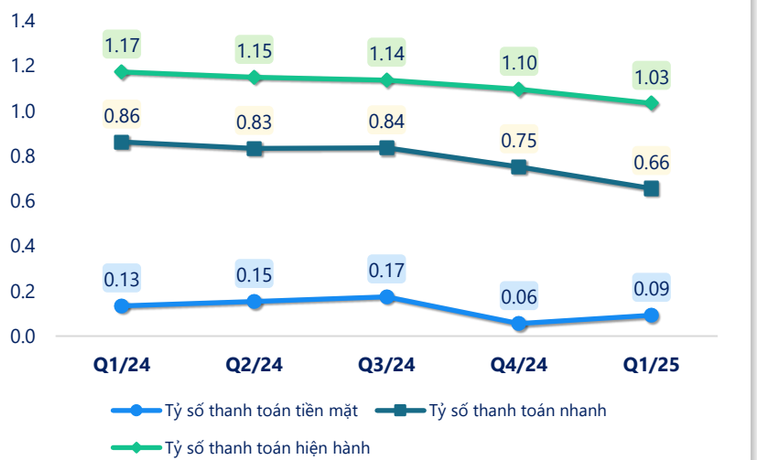
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



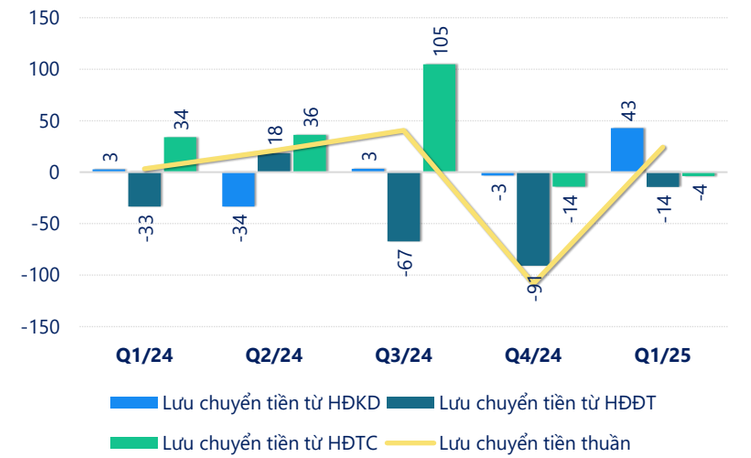
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP G-AUTOMOBILE (HNX: GMA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,498**	**1,496**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	795	758	4.9%
Tiền và tương đương tiền	71.1	46.7	52.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	422	409	3.1%
Hàng tồn kho	291	289	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	13.5	-15.0%
Tài sản dài hạn	**703**	**738**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	157	157	0.0%
Tài sản cố định	428	466	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.17	1.67	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	77.0	74.3	3.6%
Tài sản dài hạn khác	**26.9**	**29.1**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	10.1	10.5	-3.3%
Nợ phải trả	1,017	1,019	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**769**	**843**	**-8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	633	711	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.8	43.8	43.4%
Nợ dài hạn	248	175	41.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	231	157	47.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**477**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**477**	**0.6%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	563	590	797	864	594
Giá vốn hàng bán	515	533	731	797	545
Lợi nhuận gộp	47.2	57.1	66.4	67.7	48.9
Doanh thu HĐTC	3.99	0.01	0.06	-1.74	2.46
Chi phí TC	12.6	12.6	13.4	14.2	13.8
Chi phí lãi vay	12.5	12.4	13.3	14.1	13.6
LN trong công ty LKLD	-0.02	0.15	0.23	0.70	2.68
Chi phí bán hàng	18.7	20.5	21.6	23.6	16.4
Chi phí QLDN	19.7	21.9	21.3	21.8	19.7
LN thuần từ HĐKD	0.16	2.18	10.3	6.99	4.12
Lợi nhuận khác	0.03	2.29	2.75	-0.06	0.12
LN trước thuế	0.19	4.47	13.0	6.93	4.24
Lợi nhuận sau thuế	-0.07	3.53	10.4	5.13	2.96
LNST của CĐ cty mẹ	0.80	3.12	8.30	5.24	5.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.72	-33.5	3.15	-3.26	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.5	18.2	-67.3	-90.9	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.0	36.2	105	-14.2	-3.85
Tiền đầu kỳ	90.5	93.8	115	155	46.7
Lưu chuyển tiền thuần	**3.28**	**20.8**	**40.5**	**-108**	**24.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.8	115	155	46.7	71.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic